



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: [www.cotracoqna.vn](http://www.cotracoqna.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 104 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 18 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Quốc Tuấn   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

### **Ban kiểm soát**

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng     | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014     |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Đặng Thơ         | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Tuấn Anh**  
*Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015*



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 887/2015/BCSX-AAC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 25/08/2015 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 08 năm 2015

**Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63.330.227.714</b>	<b>61.231.813.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.744.501.942</b>	<b>12.047.391.474</b>
1. Tiền	111		744.501.942	2.047.391.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.364.513.110</b>	<b>40.430.514.198</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.874.171.509	43.276.259.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.387.055.182	258.969.939
3. Các khoản phải thu khác	136	9a	3.778.884.001	389.077.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.675.597.582)	(3.493.792.906)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>14.967.925.795</b>	<b>8.656.804.761</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.967.925.795	8.656.804.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>253.286.867</b>	<b>97.103.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	196.717.046	97.103.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	56.569.821	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>11.442.045.765</b>	<b>9.591.769.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.750.000</b>	<b>21.750.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	21.750.000	21.750.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.872.872.342</b>	<b>7.473.177.921</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.615.014.339	7.214.782.490
- Nguyên giá	222		39.637.472.652	39.154.282.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.022.458.313)	(31.939.500.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	257.858.003	258.395.431
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.761.997)	(3.224.569)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.112.554.673</b>	<b>2.096.841.543</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.112.554.673	2.096.841.543
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.434.868.750</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	1.434.868.750	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>74.772.273.479</b>	<b>70.823.583.230</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>34.766.539.551</b>	<b>27.659.764.822</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.766.539.551</b>	<b>27.659.764.822</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.698.024.108	5.793.042.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	8.546.889.595	1.720.687.125
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	1.249.482.062	6.074.511.482
4. Phải trả người lao động	314		801.498.975	1.360.886.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	529.746.262	136.523.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	105.007.359	105.007.359
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.417.393.036	7.852.909.032
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.403.685.176	1.115.870.260
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.099.556.881	2.268.974.682
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915.256.097	1.231.352.097
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.005.733.928</b>	<b>43.163.818.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>39.599.502.539</b>	<b>42.754.980.078</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	9.941.192.488	7.805.044.329
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.356.522.461	7.648.148.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.356.522.461	7.648.148.159
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	301.787.590	301.787.590
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>406.231.389</b>	<b>408.838.330</b>
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	284.593.330
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>74.772.273.479</b>	<b>70.823.583.230</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	47.776.827.999	51.925.538.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.085.056.363	75.708.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		46.691.771.636	51.849.830.442
4. Giá vốn hàng bán	11	27	41.721.224.037	41.722.913.897
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>4.970.547.599</b>	<b>10.126.916.545</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	855.315.498	400.696.388
7. Chi phí tài chính	22	29	88.185.975	427.542.971
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.599.755	412.857.125
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	55.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	4.115.090.911	6.718.075.379
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.622.586.211</b>	<b>3.326.994.583</b>
12. Thu nhập khác	31	31	1.667.827.677	288.650.508
13. Chi phí khác	32	32	134.659.259	356.627.336
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.533.168.418</b>	<b>(67.976.828)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.155.754.629</b>	<b>3.259.017.755</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	799.232.168	1.181.249.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.356.522.461</b>	<b>2.077.767.912</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.356.522.461	2.077.767.912
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	873	1.731
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		873	1.731

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.155.754.629	3.259.017.755
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.800.888.716	2.132.358.954
- Các khoản dự phòng	03	12.386.875	2.934.057.382
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.182.588.225)	(400.696.388)
- Chi phí lãi vay	06	40.599.755	412.857.125
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	3.827.041.750	8.337.594.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.311.143.258	3.848.931.417
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.311.121.034)	12.231.152.261
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.435.889.196	(12.753.999.607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.534.482.463)	(242.758.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.810.998)	(422.029.786)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.930.436.507)	(1.949.830.658)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.900.000	69.440.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(758.996.000)	(1.133.051.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23.059.127.202</b>	<b>7.985.449.122</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.218.903.208)	(482.000.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	327.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	371.798.831	6.175.840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(19.519.831.650)</b>	<b>(475.824.160)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.341.365.846	13.963.301.138
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.053.550.930)	(19.426.582.216)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.130.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.842.185.084)</b>	<b>(5.463.281.078)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>697.110.468</b>	<b>2.046.343.884</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.047.391.474	232.450.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.744.501.942</b>	<b>2.278.794.572</b>

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Trương Thanh Thiện

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

#### 1.4. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn: Trong năm, Tập đoàn không tái cấu trúc.

**Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1**

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2,5 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Tập đoàn cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tập đoàn hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

#### **Chi phí đi vay**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn gồm:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản do đơn vị xác định theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP nhưng chưa có thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan thuế.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

### **4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Tập đoàn nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **4.18 Chi phí tài chính**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng.**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyên nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Tại Công ty mẹ: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tại Công ty con: Áp dụng mức thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 2 điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	510.799.766	902.443.133
Tiền gửi ngân hàng	233.702.176	1.144.948.341
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	12.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.744.501.942</b>	<b>12.047.391.474</b>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam là 10.000.000.000 đồng.

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam là 5.000.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Nam là 1.000.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Lộc Hà	1.720.564.597	158.876.597
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP.Tam Kỳ	3.309.624.800	3.309.624.800
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Nam	2.200.925.335	2.211.254.231
Các đối tượng khác	7.643.056.777	37.596.503.692
<b>Cộng</b>	<b>14.874.171.509</b>	<b>43.276.259.320</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Máy xây dựng Vinabima Tiên Sơn	2.017.600.000	-
Các đối tượng khác	369.455.182	258.969.939
<b>Cộng</b>	<b>2.387.055.182</b>	<b>258.969.939</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	2.890.914.102	-	303.600.165	-
Lãi dự thu	540.075.000	-	56.558.333	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	9.600.000	-	19.316.256	-
Tạm ứng	241.639.091	-	9.603.091	-
Phải thu BHXH của CBNV	36.822.716	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của cơ quan BHXH	59.833.092	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.778.884.001</b>	<b>-</b>	<b>389.077.845</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	21.750.000	-	21.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.750.000</b>	<b>-</b>	<b>21.750.000</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	632.008.086	1.084.724.682
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm	754.552.660	-
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm	392.937.726	2.152.691.271
- Trên 3 năm	1.896.099.110	256.376.953
<b>Cộng</b>	<b><u>3.675.597.582</u></b>	<b><u>3.493.792.906</u></b>

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.179.542.753	-	276.099.099	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.685.431.038	-	6.990.429.378	-
Hàng hóa bất động sản	978.707.004	-	1.266.031.284	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.967.925.795</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.656.804.761</u></b>	<b><u>-</u></b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2015.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí mở rộng mỏ đá khai thác	-	97.103.333
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	196.717.046	-
<b>Cộng</b>	<b><u>196.717.046</u></b>	<b><u>97.103.333</u></b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến mỏ đá mới	996.450.972	-
Chi phí bồi thường mặt bằng kho vật liệu nổ mỏ đá mới	438.417.778	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.434.868.750</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Mua sắm trong kỳ	-	1.725.797.272	-	1.725.797.272
Đ/tur XD CB h/thành	477.392.806	-	-	477.392.806
T/lý, nhượng bán	-	1.720.000.000	-	1.720.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.651.001.015</b>	<b>28.448.324.500</b>	<b>6.538.147.137</b>	<b>39.637.472.652</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
Khấu hao trong kỳ	136.558.510	1.365.796.431	300.603.288	1.802.958.229
T/lý, nhượng bán	-	1.720.000.000	-	1.720.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.475.570.517</b>	<b>22.973.493.730</b>	<b>5.573.394.066</b>	<b>32.022.458.313</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.175.430.498</b>	<b>5.474.830.770</b>	<b>964.753.071</b>	<b>7.615.014.339</b>

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2015 là 2.446.175.218 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 22.152.647.496 đồng.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>37.620.000</b>	<b>261.620.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	3.224.569	3.224.569
Khấu hao trong kỳ	-	537.428	537.428
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3.761.997</b>	<b>3.761.997</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	224.000.000	34.395.431	258.395.431
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>224.000.000</b>	<b>33.858.003</b>	<b>257.858.003</b>

- Quyền sử dụng 200 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Quyền sử dụng 760 m<sup>2</sup> đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí xây dựng mặt bằng bãi chế biến đá (mỏ đá mới)	2.112.554.673	2.096.841.543
<b>Cộng</b>	<b>2.112.554.673</b>	<b>2.096.841.543</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
CN Nhựa đường ĐN-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	10.010.535.100	-
Các đối tượng khác	2.687.489.008	5.793.042.664
<b>Cộng</b>	<b>12.698.024.108</b>	<b>5.793.042.664</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Xây dựng - Vận tải Xuân Thảo	1.140.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	970.000.000	-
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.550.000.000	-
Công ty TNHH ĐT&PT Xây dựng Trường Giang	2.900.000.000	-
Liên danh Trường Sơn-Vạn Tường-CIENCO6-COINCO703	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	986.889.595	1.720.687.125
<b>Cộng</b>	<b>8.546.889.595</b>	<b>1.720.687.125</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	2.130.692.903	708.175.378	2.567.459.346	271.408.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.891.936.507	799.232.168	3.930.436.507	760.732.168
Thuế thu nhập cá nhân	19.769.345	275.366.611	227.071.686	68.064.270
Thuế tài nguyên	28.782.727	369.428.183	320.574.548	77.636.362
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	27.631.212	13.815.606	13.815.606
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.000	31.009.000	33.084.100	1.254.900
<b>Cộng</b>	<b><u>6.074.511.482</u></b>	<b><u>2.210.842.552</u></b>	<b><u>7.092.441.793</u></b>	<b><u>1.192.912.241</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Lãi vay phải trả	873.631	1.084.874
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	393.434.093	-
<b>Cộng</b>	<b><u>529.746.262</u></b>	<b><u>136.523.412</u></b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	105.007.359	105.007.359
<b>Cộng</b>	<b><u>105.007.359</u></b>	<b><u>105.007.359</u></b>

### 21. Phải trả ngắn hạn khác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	83.745.992	132.136.272
Phải trả khối lượng cho các đội	3.953.647.044	7.419.049.540
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.000.000	254.000.000
Phải trả khác	100.000.000	47.723.220
<b>Cộng</b>	<b>4.417.393.036</b>	<b>7.852.909.032</b>

### 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.115.870.260	10.341.365.846	8.053.550.930	3.403.685.176
<b>Cộng</b>	<b>1.115.870.260</b>	<b>10.341.365.846</b>	<b>8.053.550.930</b>	<b>3.403.685.176</b>

### 23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.099.556.881	2.268.974.682
<b>Cộng</b>	<b>2.099.556.881</b>	<b>2.268.974.682</b>

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	12.000.000.000	22.250.517.924	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong năm	15.000.000.000	554.526.405	7.648.148.159	-	23.202.674.564
Giảm trong năm	-	15.000.000.000	9.578.776.405	-	24.578.776.405
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>7.805.044.329</b>	<b>7.648.148.159</b>	<b>301.787.590</b>	<b>42.754.980.078</b>
Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000	7.805.044.329	7.648.148.159	301.787.590	42.754.980.078
Tăng trong kỳ	-	2.136.148.159	2.356.522.461	-	4.492.670.620
Giảm trong kỳ	-	-	7.648.148.159	-	7.648.148.159
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>9.941.192.488</b>	<b>2.356.522.461</b>	<b>301.787.590</b>	<b>39.599.502.539</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

### c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 19% vốn điều lệ (tương ứng 5.130.000.000 đồng). Tập đoàn đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2015.

### e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.648.148.159	9.578.776.405
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.356.522.461	7.648.148.159
Phân phối lợi nhuận	7.648.148.159	9.578.776.405
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	7.648.148.159	9.578.776.405
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	2.136.148.159	554.526.405
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành</i>	382.000.000	2.424.250.000
- <i>Chia cổ tức</i>	5.130.000.000	6.600.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.356.522.461</b>	<b>7.648.148.159</b>

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13 tháng 04 năm 2015.

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu xây dựng	44.211.267.617	40.221.264.710
Doanh thu khai thác đá	3.159.937.266	2.593.060.001
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	405.623.116	1.714.271.648
DT chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	7.396.942.446
<b>Cộng</b>	<b>47.776.827.999</b>	<b>51.925.538.805</b>

### 26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	1.085.056.363	75.708.363
<b>Cộng</b>	<b>1.085.056.363</b>	<b>75.708.363</b>

### 27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn xây dựng	38.817.451.778	32.777.523.897
Giá vốn khai thác đá	2.616.447.979	2.582.448.318
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	287.324.280	1.145.503.144
GV chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	5.217.438.538
<b>Cộng</b>	<b>41.721.224.037</b>	<b>41.722.913.897</b>

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.315.498	400.696.388
<b>Cộng</b>	<b>855.315.498</b>	<b>400.696.388</b>

### 29. Chi phí tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	40.599.755	412.857.125
Phí bảo lãnh ngân hàng	47.586.220	14.685.846
<b>Cộng</b>	<b>88.185.975</b>	<b>427.542.971</b>

### 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nhân công	1.738.024.974	1.965.169.308
Các khoản khác	2.377.065.937	4.752.906.071
<b>Cộng</b>	<b>4.115.090.911</b>	<b>6.718.075.379</b>

### 31. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thanh lý tài sản	327.272.727	-
Cho thuê mặt bằng	-	22.545.455
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	82.727.273	193.636.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.216.163.773	-
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	-	40.000.000
Các khoản khác	41.663.904	32.468.689
<b>Cộng</b>	<b>1.667.827.677</b>	<b>288.650.508</b>

### 32. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	26.574.993	90.188.525
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	-	263.019.168
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	100.000.000	-
Các khoản khác	8.084.266	3.419.643
<b>Cộng</b>	<b>134.659.259</b>	<b>356.627.336</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.155.754.629	3.259.017.755
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	478.802.468	830.510.970
<i>Điều chỉnh tăng</i>	478.802.468	830.510.970
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	478.802.468	567.491.802
- Chi phí nộp phạt thuế	-	263.019.168
<i>Điều chỉnh giảm</i>		-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.634.557.097	4.089.528.725
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>799.232.168</b>	<b>1.181.249.843</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	799.232.168	899.696.320
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	281.553.523

### 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.356.522.461	2.077.767.912
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.356.522.461	2.077.767.912
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	1.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>873</b>	<b>1.731</b>

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.469.619.889	14.763.369.345
Chi phí nhân công	5.664.015.001	5.798.387.340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.800.888.716	2.132.358.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.575.074.278	8.712.223.349
Chi phí khác bằng tiền	1.625.451.223	1.290.443.939
<b>Cộng</b>	<b>52.135.049.107</b>	<b>32.696.782.927</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động xây lắp; sản xuất đá; chuyển nhượng bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>6 tháng đầu năm 2015</b>					
Doanh thu	44.211.267.617	3.159.937.266	405.623.116	-	47.776.827.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.085.056.363	-	-	-	1.085.056.363
Giá vốn	38.817.451.778	2.616.447.979	287.324.280	-	41.721.224.037
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					4.115.090.911
Doanh thu tài chính không phân bổ					855.315.498
Chi phí tài chính không phân bổ					88.185.975
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>1.622.586.211</b>
Thu nhập khác					1.667.827.677
Chi phí khác					134.659.259
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>1.533.168.418</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>3.155.754.629</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					799.232.168
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>2.356.522.461</b>

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>					
Tài sản cố định	4.989.116.418	2.883.755.924	-	-	7.872.872.342
- Nguyên giá	26.728.216.217	13.170.876.435	-	-	39.899.092.652
- Hao mòn	(21.739.099.799)	(10.287.120.511)	-	-	(32.026.220.310)
Phải thu khách hàng	14.874.171.509	-	-	-	14.874.171.509
Trả trước cho người bán	2.386.421.582	633.600	-	-	2.387.055.182
Phải trả người bán	12.551.339.728	146.684.380	-	-	12.698.024.108
Người mua trả tiền trước	8.546.889.595	-	-	-	8.546.889.595

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<b>6 tháng đầu năm 2014</b>					
Doanh thu	40.221.264.710	2.593.060.001	1.714.271.648	7.396.942.446	51.925.538.805
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.708.363	-	-	-	75.708.363
Giá vốn	32.777.523.897	2.582.448.318	1.145.503.144	5.217.438.538	41.722.913.897
Chi phí bán hàng	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					6.718.075.379
Doanh thu tài chính không phân bổ					400.696.388
Chi phí tài chính không phân bổ					427.542.971
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>3.326.994.583</b>
Thu nhập khác					288.650.508
Chi phí khác					356.627.336
<b>Lợi nhuận khác</b>					<b>(67.976.828)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>3.259.017.755</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.181.249.843
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>2.077.767.912</b>

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>					
Tài sản cố định	5.338.736.450	2.134.441.471	-	-	7.473.177.921
- Nguyên giá	27.975.049.490	11.440.853.084	-	-	39.415.902.574
- Hao mòn	(22.636.313.040)	(9.306.411.613)	-	-	(31.942.724.653)
Phải thu khách hàng	42.336.565.076	-	-	939.694.244	43.276.259.320
Trả trước cho người bán	246.969.939	-	12.000.000	-	258.969.939
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	-	-	5.793.042.664
Người mua trả tiền trước	1.720.687.125	-	-	-	1.720.687.125

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **37. Công cụ tài chính**

#### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Tập đoàn ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Tập đoàn mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Tập đoàn ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Tập đoàn.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Phần lớn các công trình xây lắp mà Tập đoàn đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Tập đoàn tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay nợ	3.403.685.176	-	3.403.685.176
Phải trả người bán	12.698.024.108	-	12.698.024.108
Chi phí phải trả	529.746.262	-	529.746.262
Phải trả khác	4.333.647.044	-	4.333.647.044
<b>Cộng</b>	<b>20.965.102.590</b>	<b>-</b>	<b>20.965.102.590</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay nợ	1.115.870.260	-	1.115.870.260
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	5.793.042.664
Chi phí phải trả	136.523.412	-	136.523.412
Phải trả khác	7.720.772.760	-	7.720.772.760
<b>Cộng</b>	<b>14.766.209.096</b>	<b>-</b>	<b>14.766.209.096</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2015</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.744.501.942	-	12.744.501.942
Đầu tư tài chính	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.254.384.227	-	11.254.384.227
Phải thu khác	3.440.589.102	21.750.000	3.462.339.102
<b>Cộng</b>	<b>45.439.475.271</b>	<b>21.750.000</b>	<b>45.461.225.271</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.047.391.474	-	12.047.391.474
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	39.838.276.714	-	39.838.276.714
Phải thu khác	379.474.754	21.750.000	401.224.754
<b>Cộng</b>	<b>52.265.142.942</b>	<b>21.750.000</b>	<b>52.286.892.942</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **38. Thông tin về các bên liên quan**

#### **a. Các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

#### **b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015</b>	<b>6 tháng đầu năm 2014</b>
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	461.363.000	712.640.175
	Tiền thưởng	176.300.000	287.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	41.400.000	30.000.000

### **39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **40. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người lập biểu**

**Nguyễn Tuấn Anh**

**Đặng Thơ**

**Trương Thanh Thiện**

Quảng Nam, ngày 25 tháng 08 năm 2015